

Phụ lục I
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Cử nhân Luật

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 962/QĐ-ĐHL ngày 10 tháng 6 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Pháp luật;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo	: Luật;
Ngành và mã số ngành đào tạo	: Chương trình giáo dục đại học ngành Luật; mã ngành: 7380101;
Tên chương trình đào tạo	: Cử nhân Luật, dành cho người đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương); và người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật;
Hình thức đào tạo	: Đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên;
Ngôn ngữ đào tạo	: Tiếng Việt.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo Cử nhân Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường) có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ Cử nhân Luật có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân; có sức khỏe đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc; có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững các nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật; có kỹ năng cơ bản về thực hành nghề luật, khả năng làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật trong thực tiễn; có kiến thức và kỹ năng cơ bản về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, tuân thủ đạo đức và pháp luật; có kiến thức, kỹ năng cơ bản về trí tuệ nhân tạo và pháp luật, có khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề pháp lý trong bối cảnh phát triển và ứng dụng AI; có trình độ tiếng Anh và tin học đạt mức tốt, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo Cử nhân Luật sẽ trang bị cho sinh viên với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

PO1 (kiến thức). Trang bị cho sinh viên kiến thức pháp luật cơ bản một cách hệ thống, nắm vững các nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật, làm nền tảng cho học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp;

PO2 (kiến thức). Trang bị cho sinh viên năng lực nhận thức, phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp;

PO3 (kiến thức). Trang bị kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo trong mối liên hệ với pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh mới và AI phát triển nhanh, mạnh;

PO4 (kỹ năng). Phát triển các kỹ năng thuyết trình, đàm phán và làm việc nhóm; kỹ năng nghiên cứu, học tập suốt đời và thích ứng với môi trường làm việc;

PO5 (kỹ năng). Hình thành kỹ năng thực hành nghề luật cơ bản, đáp ứng yêu cầu công việc ở các vị trí pháp lý phù hợp với trình độ cử nhân;

PO6 (kỹ năng). Trang bị năng lực sử dụng tiếng Anh ở bậc trung cấp trở lên phục vụ giao tiếp, học tập, nghiên cứu, thực hành nghề luật;

PO7 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm xã hội;

PO8 (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Hình thành tư duy độc lập, phản biện, chủ động, sáng tạo; có sức khỏe, có phẩm chất chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc.

2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học; Quy chế tuyển sinh và Thông tin tuyển sinh trình độ đại học của Trường. Theo đó, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông, trung học nghề của Việt Nam (sau đây gọi chung và gọi tắt là tốt nghiệp THPT);

(ii) Tổng điểm xét tuyển tối thiểu phải đạt ngưỡng đầu vào được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định hằng năm;

(iii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iv) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(v) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định; riêng đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy (sau đây viết tắt là VB2CQ) và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) là nộp hồ sơ trong thời hạn quy định tại thời điểm thông báo tuyển sinh;

(vi) Có kết quả xét tuyển:

- Đối với hình thức đào tạo chính quy dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Trường công bố;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp THPT: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp THPT và điểm học bạ;

- Đối với hình thức đào tạo VB2CQ dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy đăng ký học liên thông ngành Luật: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy và điểm trung bình tích lũy toàn khóa;

- Đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) dành cho người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật: xét tuyển dựa vào bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy, hoặc hình thức đào tạo vừa làm vừa học, hoặc hình thức đào tạo từ xa và điểm trung bình tích lũy toàn khóa.

(vii) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

3.1. Khối lượng học tập

Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo Cử nhân Luật là 124 tín chỉ (trong đó có 25 tín chỉ thuộc thành phần giáo dục đại cương, 87 tín chỉ thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành và 12 tín chỉ thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa

luyện tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn), cộng với 2 tín chỉ Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành.

3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

a) Đối với người đã tốt nghiệp THPT:

(i) Hình thức đào tạo chính quy và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ;

(ii) Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4,5 (bốn phẩy năm) năm và được triển khai trong 9 (chín) học kỳ.

b) Đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học đăng ký học liên thông ngành Luật:

(i) Hình thức đào tạo VB2CQ và từ xa (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 2,5 (hai phẩy năm) năm và được triển khai trong 5 (năm) học kỳ;

(ii) Hình thức đào tạo vừa làm vừa học (đào tạo thường xuyên): có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 3 (ba) năm và được triển khai trong 6 (sáu) học kỳ.

3.3. Thời gian đào tạo tối đa và tối thiểu

a) Thời gian tối đa để sinh viên nêu tại Mục 3.2 hoàn thành khóa học không vượt quá 2 (hai) lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

b) Thời hạn tối đa để sinh viên nêu tại Mục 3.2 được rút ngắn thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa không vượt quá 2 (hai) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp THPT; và không vượt quá 1 (một) học kỳ chính đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

3.4. Khối lượng học tập theo từng thành phần như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	Thành phần giáo dục đại cương (không bao gồm 2 tín chỉ của Chương trình môn học Tin học, 3 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của Chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)	25
2.	Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành	87
	a) Thành phần cơ sở ngành	23
	(i) Kiến thức bắt buộc	21
	(ii) Kiến thức tự chọn	2/6
	b) Thành phần cốt lõi ngành	64
	(i) Kiến thức bắt buộc	60
	(ii) Kiến thức tự chọn (sinh viên chọn một trong hai định hướng)	
	❖ Định hướng Luật thương mại - Luật dân sự - Luật quốc tế (dành cho sinh viên Khoa Luật thương mại, Khoa Luật dân sự và Khoa Luật quốc tế)	4/16
	❖ Định hướng Luật hành chính - tư pháp (dành cho sinh viên Khoa Luật hình sự và Khoa Luật hành chính - nhà nước)	4/12

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
3.	Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn	12
	a) Kiến thức bắt buộc: thực tập, trải nghiệm	7
	b) Kiến thức tự chọn	5
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn	5
	Cộng:	124

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Thành phần giáo dục đại cương: 25 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
7.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
8.	Quản trị học	2	Khoa Quản trị
9.	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Khoa Luật dân sự
10.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật thương mại
11.	Tiếng Anh pháp lý	2	Khoa Ngoại ngữ pháp lý
12.	Tin học đại cương (học phần điều kiện)	2	Phòng Đào tạo Đại học (sinh viên nộp chứng chỉ theo thông báo vào cuối khóa học)
13.	Giáo dục thể chất (học phần điều kiện) ¹	3	Khoa Khoa học cơ bản
14.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (học phần điều kiện) ²	11	Phòng Đào tạo Đại học
	Cộng:	25	

¹ Theo Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT quy định về Chương trình môn học Giáo dục thể chất: “Thông tư này áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”. Theo đó, đối với hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa) sẽ không bố trí học các học phần thuộc Chương trình môn học Giáo dục thể chất.

² Theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT quy định về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học: “Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học thống nhất dùng để giảng dạy học sinh, sinh viên hệ chính quy và không chính quy trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục đại học liên kết đào tạo với nước ngoài.”. Đồng thời, tại Điều 26 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 đã xác định: hình thức đào tạo gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa). Như vậy, sinh viên theo học hình thức đào tạo thường xuyên (tức hệ không chính quy) vẫn phải học Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bằng phương thức trực tiếp (dù các học phần còn lại đều được học bằng phương thức tổ chức đào tạo từ xa hoặc học bằng phương thức tổ chức đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa).

4.2. Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành: 87 tín chỉ, bao gồm:

4.2.1. Thành phần cơ sở ngành: 23 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức bắt buộc: 21 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật hành chính - nhà nước
3.	Các học thuyết chính trị - pháp lý	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
4.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
5.	Đạo đức nghề luật và Kỹ năng thực hành pháp luật	3	Khoa Luật dân sự
6.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật dân sự
7.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật thương mại
8.	Luật so sánh	2	Khoa Luật quốc tế
9.	Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật hình sự
Cộng:		21	

b) Kiến thức tự chọn: chọn tối thiểu 2/6 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận và viết học thuật	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2	Khoa Quản trị
Cộng:		2/6	

4.2.2. Thành phần cốt lõi ngành: 64 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức bắt buộc: 60 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Đầu tư	2	Khoa Luật thương mại
2.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật thương mại
3.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật thương mại
4.	Luật tài chính công	3	Khoa Luật thương mại
5.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật thương mại
6.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật dân sự
7.	Luật Lao động	3	Khoa Luật dân sự
8.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật dân sự
9.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật dân sự
10.	Giao dịch dân sự về bất động sản	2	Khoa Luật dân sự
11.	Công pháp quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
12.	Luật biên quốc tế và ASEAN	2	Khoa Luật quốc tế
13.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật quốc tế
14.	Luật thương mại quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
15.	Luật trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
16.	Quyền con người trong pháp luật quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
17.	Quyền con người trong pháp luật Việt Nam	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
18.	Luật Hiến pháp	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
19.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật hành chính - nhà nước
20.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
21.	Xây dựng văn bản pháp luật	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
22.	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
23.	Luật Hình sự phân chung	3	Khoa Luật hình sự
24.	Luật Hình sự phân các tội phạm	3	Khoa Luật hình sự
25.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật hình sự
26.	Tội phạm học	2	Khoa Luật hình sự
Cộng:		60	

b) Kiến thức tự chọn:

(i) Đối với hình thức đào tạo chính quy:

❶ Định hướng Luật thương mại - Luật dân sự - Luật quốc tế (dành cho sinh viên Khoa Luật thương mại, Khoa Luật dân sự và Khoa Luật quốc tế): chọn tối thiểu 4/16 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Trí tuệ nhân tạo và pháp luật	2	Khoa Luật quốc tế
3.	Luật đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
4.	Pháp luật về hợp đồng li-xăng	2	Khoa Luật quốc tế
5.	Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật thương mại
6.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật thương mại
7.	Pháp luật về an sinh xã hội	2	Khoa Luật dân sự
8.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật dân sự
Cộng:		4/16	

❷ Định hướng Luật hành chính - tư pháp (dành cho sinh viên Khoa Luật hình sự và Khoa Luật hành chính - nhà nước): chọn tối thiểu 4/12 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Trí tuệ nhân tạo và pháp luật	2	Khoa Luật quốc tế
3.	Tư pháp người chưa thành niên	2	Khoa Luật hình sự
4.	Những vấn đề hiện đại về tội phạm mạng	2	Khoa Luật hình sự
5.	Luật Hiến pháp so sánh	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
6.	Pháp luật về công chứng, luật sư	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
Cộng:		4/12	

(ii) Đối với hình thức đào tạo VB2CQ và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa):

❶ Định hướng Luật thương mại - Luật dân sự - Luật quốc tế: chọn tối thiểu 4/12 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Trí tuệ nhân tạo và pháp luật	2	Khoa Luật quốc tế
3.	Luật Thương mại điện tử	2	Khoa Luật thương mại
4.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật thương mại
5.	Pháp luật về an sinh xã hội	2	Khoa Luật dân sự
6.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật dân sự
Cộng:		4/12	

❷ Định hướng Luật hành chính - tư pháp: chọn tối thiểu 4/12 tín chỉ, gồm các học phần:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Trí tuệ nhân tạo và pháp luật	2	Khoa Luật quốc tế
3.	Tư pháp người chưa thành niên	2	Khoa Luật hình sự
4.	Những vấn đề hiện đại về tội phạm mạng	2	Khoa Luật hình sự
5.	Luật Hiến pháp so sánh	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
6.	Pháp luật về công chứng, luật sư	2	Khoa Luật HC - nhà nước
Cộng:		4/12	

4.3. Thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn: 12 tín chỉ, bao gồm:

a) **Kiến thức bắt buộc (thực tập, trải nghiệm):** 7 tín chỉ, gồm các học phần:

(i) Đối với hình thức đào tạo chính quy:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khoa Luật thương mại		
	(i) Kỹ năng thực hành công tác pháp chế doanh nghiệp	3	Khoa Luật thương mại
	(ii) Kỹ năng thực hành pháp luật Thuế - Tài chính - Ngân hàng	2	Khoa Luật thương mại
	(iii) Kỹ năng thực hành pháp luật đất đai và môi trường	2	Khoa Luật thương mại
2.	Khoa Luật dân sự		
	(i) Thực tiễn áp dụng pháp luật dân sự	2	Khoa Luật dân sự
	(ii) Vận dụng pháp luật lao động trong quản trị nhân sự	3	Khoa Luật dân sự
	(iii) Thực tiễn giải quyết và thi hành vụ việc hôn nhân và gia đình tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền	2	Khoa Luật dân sự
3.	Khoa Luật quốc tế		
	(i) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
	(ii) Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	3	Khoa Luật quốc tế
	(iii) Kỹ năng thực hành trong Lễ tân đối ngoại	2	Khoa Luật quốc tế

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
	Khoa Luật hình sự		
4.	(i) Kỹ năng của kiểm sát viên trong giải quyết vụ án hình sự	2	Khoa Luật hình sự
	(ii) Kỹ năng của thẩm phán, hội thẩm nhân dân trong giải quyết vụ án hình sự	3	Khoa Luật hình sự
	(iii) Kỹ năng của luật sư trong bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự	2	Khoa Luật hình sự
	Khoa Luật hành chính - nhà nước		
5.	(i) Kỹ năng hoạt động của đại biểu dân cử, công chứng viên và luật sư	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
	(ii) Kỹ năng làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước	3	Khoa Luật hành chính - nhà nước
	(iii) Kỹ năng tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện hành chính	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
	Cộng:	7/khoa	

(ii) Đối với hình thức đào tạo VB2CQ và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa):

❶ Định hướng Luật thương mại - Luật dân sự - Luật quốc tế:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Vận dụng pháp luật lao động trong quản trị nhân sự	3	Khoa Luật dân sự
2.	Kỹ năng thực hành công tác pháp chế doanh nghiệp	2	Khoa Luật thương mại
3.	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật quốc tế
	Cộng:	7	

❷ Định hướng Luật hành chính - tư pháp:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng giải quyết vụ án hình sự	3	Khoa Luật hình sự
2.	Kỹ năng làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
3.	Kỹ năng tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện hành chính	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
	Cộng:	7	

b) Kiến thức tự chọn (khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn): 5 tín chỉ, gồm các học phần:

(i) Đối với hình thức đào tạo chính quy:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
	Khoa Luật thương mại		
1.	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật thương mại
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Luật Chứng khoán	3	Khoa Luật thương mại
	b) Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật thương mại
	Khoa Luật dân sự		
2.	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật dân sự
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	3	Khoa Luật dân sự
	b) Các phương thức giải quyết tranh chấp lao động	2	Khoa Luật dân sự

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Khoa Luật quốc tế		
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật quốc tế
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Pháp luật về Logistics và vận tải quốc tế	3	Khoa Luật quốc tế
	b) Luật quốc tế về môi trường	2	Khoa Luật quốc tế
4.	Khoa Luật hình sự		
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật hình sự
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Lý luận và kỹ năng định tội	3	Khoa Luật hình sự
	b) Luật Thi hành án hình sự	2	Khoa Luật hình sự
5.	Khoa Luật hành chính - nhà nước		
	(i) Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật HC - nhà nước
	(ii) Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương	3	Khoa Luật HC - nhà nước
	b) Cường chế hành chính	2	Khoa Luật HC - nhà nước
Cộng:		5/khoa	

(ii) Đối với hình thức đào tạo VB2CQ và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa):

❶ Định hướng Luật thương mại - Luật dân sự - Luật quốc tế:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật thương mại/ Khoa Luật dân sự/ Khoa Luật quốc tế
2.	Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Pháp luật về Logistics và vận tải quốc tế	3	Khoa Luật quốc tế
	b) Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật thương mại
Cộng:		5	

❷ Định hướng Luật hành chính - tư pháp:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	5	Khoa Luật hình sự/ Khoa Luật hành chính - nhà nước
2.	Hoặc học, thi các học phần chuyên môn:	5	
	a) Lý luận và kỹ năng định tội	3	Khoa Luật hình sự
	b) Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương	2	Khoa Luật hành chính - nhà nước
Cộng:		5	

4.4. Một số yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh và xét làm khóa luận tốt nghiệp

4.4.1. Yêu cầu về chuẩn đầu ra trình độ tin học và tiếng Anh

a) Tin học:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ “Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản” (hoặc tương đương) hoặc MOS Word;
- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

b) Tiếng Anh:

- Sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương*) được Trường thông báo cho sinh viên vào đầu khóa học. Riêng đối với hình thức đào tạo VB2CQ và hình thức đào tạo thường xuyên (vừa làm vừa học và từ xa), sinh viên phải đạt chuẩn trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương*), hoặc Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam được áp dụng đối với khoa có chuẩn thấp so với các khoa còn lại;

- Sinh viên tự học, thi và nộp chứng chỉ khi đủ điều kiện, theo thông báo của Trường.

4.4.2. Về xét làm khóa luận tốt nghiệp: việc xét cho sinh viên được viết khóa luận tốt nghiệp được Trường quy định cho từng khóa học, lớp học nhưng không quá 10% tổng số sinh viên toàn khóa; và điểm trung bình tích lũy của sinh viên tính đến thời điểm xét làm khóa luận không thấp hơn 2,8 (*tính theo thang điểm 4*).

5. Phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

5.1. Phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá học phần

a) Phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của từng học phần; tích hợp kiến thức lý thuyết, thực tiễn và kỹ năng, tăng cường tính thực tiễn, định hướng hiệu quả để sinh viên đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần. Tùy thuộc tính chất của từng học phần, giảng viên có thể sử dụng hợp lý các phương pháp giảng dạy sau: thuyết giảng, thảo luận, tranh biện, tình huống, đóng vai (*phiên tòa giả định, hòa giải, đàm phán,...*), làm việc nhóm, trải nghiệm thực tế. Riêng đối với các học phần trang bị về kỹ năng và pháp luật về tố tụng, hoạt động dạy - học được giảng viên áp dụng hợp lý phương pháp tranh biện, nghiên cứu tình huống, đóng vai, thực hành diễn án trong phiên tòa giả định, hòa giải, đàm phán, bình luận bản án.

b) Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần phải dựa trên chuẩn đầu ra, đánh giá không chỉ tập trung vào kiến thức mà còn đánh giá được năng lực thông qua thực hành, giải quyết vấn đề thực tế, kỹ năng, thái độ; đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận do giảng viên giảng dạy lớp học phần đánh giá*) và đánh giá tổng kết học phần (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*) đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

c) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau: kiểm tra, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số hình thức này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Đối với hình thức kiểm tra, giảng viên phụ trách lớp học phần ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm.

d) Việc đánh giá tổng kết học phần (*hay còn gọi là thi kết thúc học phần*) được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ, hoặc sau mỗi đợt học, hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Hình thức này là bắt buộc đối với các học phần (*trừ các học phần thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm*) có tính điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học.

5.2. Hình thức đánh giá kết quả học tập, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên đối với từng học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra bài tập, ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 40% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua thi viết (gồm thi tự luận; thi trắc nghiệm; thi trắc nghiệm kết hợp với tự luận); thi vấn đáp; thi trên máy tính; thi thực hành ngoài trời; tiểu luận, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 60% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm);

- Điểm học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại Mục 5.2.a nêu trên. Riêng điểm học phần của khóa luận tốt nghiệp có trọng số bằng 100% của điểm bảo vệ khóa luận;

- Điểm học phần, điểm thực tập, trải nghiệm và điểm khóa luận tốt nghiệp được quy tròn đến 0,5 (không phải năm), sau đó được chuyển thành các điểm chữ như sau:

❶ Xếp loại có phân mức (áp dụng đối với các học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học):

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B ⁺
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C ⁺
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D ⁺
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

❷ Xếp loại không phân mức (áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học và tích lũy toàn khóa học):

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P

(ii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 5,0	Kém	F

5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả đánh giá của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B ⁺	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C ⁺	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D ⁺	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

6. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Cử nhân Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của Chương trình đào tạo Cử nhân Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (3):

PLO1. Hiểu, áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, khoa học pháp lý, lịch sử, văn hóa và truyền thống dân tộc; hệ thống hóa được kiến thức lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; kiến thức về luật hiến pháp và quyền con người trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.

PLO2. Vận dụng được kiến thức cơ bản và thực tiễn về các nhóm ngành Luật, bao gồm: Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật kinh tế, Luật quốc tế; vận dụng được kiến thức về nghề luật và đạo đức nghề luật; kiến thức về lập luận pháp lý và kỹ năng viết trong nghề luật vào hoạt động học tập, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp.

PLO3. Phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề pháp lý cơ bản phát sinh trong thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội, bao gồm các vấn đề liên quan trong bối cảnh phát triển khoa

học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng trí tuệ nhân tạo; sáng tạo trong việc lập kế hoạch, tổ chức và giám sát hoạt động chuyên môn; có kiến thức quản lý và khởi nghiệp ở mức độ nền tảng, phù hợp với pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (3):

PLO4. Kỹ năng giao tiếp, thu thập, tóm tắt, thuyết trình, lập luận, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và áp dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết những vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ; thể hiện năng lực tự học và cập nhật kiến thức mới phục vụ phát triển nghề nghiệp.

PLO5. Kỹ năng cơ bản trong thực hành nghề luật, bao gồm phát hiện vấn đề pháp lý, phân tích tình huống, áp dụng pháp luật và soạn thảo các văn bản pháp lý thông dụng phục vụ hoạt động nghề nghiệp; kỹ năng phản biện, phân tích, đánh giá đa chiều và đề xuất giải pháp pháp lý phù hợp để giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau.

PLO6. Có năng lực tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương từ bậc 3/6 hoặc từ bậc 4/6 (tùy theo khóa học, khoa và hình thức đào tạo) theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin cơ bản (*sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng thông dụng như: Microsoft Word, Excel, Powerpoint; và biết cách sử dụng, khai thác internet an toàn, hiệu quả*) đáp ứng yêu cầu công việc, có kỹ năng tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định.

6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (2):

PLO7. Thể hiện được bản lĩnh nghề nghiệp, tư tưởng chính trị vững vàng; tuân thủ nguyên tắc thượng tôn pháp luật, bảo vệ công lý và quyền con người; có ý thức phục vụ Nhân dân, phục vụ cộng đồng, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; thể hiện phẩm chất trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu; tuân thủ đạo đức nghề luật trong hoạt động thực hành nghề nghiệp, chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp và thực hiện tác phong làm việc nghiêm túc, kỷ luật.

PLO8. Thể hiện được khả năng tư duy độc lập, phản biện, sáng tạo và khả năng thích nghi, chịu áp lực trong môi trường nghề luật trong bối cảnh luôn thay đổi; thể hiện được năng lực học tập suốt đời, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống nghề nghiệp; chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo Cử nhân Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; về Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận, thực hành và thực tập, trải nghiệm, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc thành phần giáo dục đại cương (25 tín chỉ): 20,16%.
- Các học phần thuộc thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành:

(i) Kiến thức bắt buộc của thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành (81 tín chỉ): 65,32%;

(ii) Kiến thức tự chọn của thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành (6 tín chỉ): 4,84%.

- Các học phần thuộc thành phần thực tập, trải nghiệm; khóa luận tốt nghiệp hoặc học, thi các học phần chuyên môn (12 tín chỉ): 9,68%.

7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

7.3.1. Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

(i) Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo có trình độ thạc sĩ trở lên của ngành phù hợp với học phần giảng dạy; trợ giảng có trình độ đại học trở lên. Hằng năm, giảng viên công bố tối thiểu 01 (một) công trình khoa học;

(ii) Giảng viên giảng dạy các học phần về pháp luật phải có hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật theo quy định. Các giảng viên này phải bảo đảm trong thời gian 05 năm (*60 tháng*) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có tối thiểu 02 (hai) bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm trong nước được tính 0,5 điểm trở lên hoặc tạp chí nước ngoài trong danh mục tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước ngành Luật công nhận;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả 01 (một) sách chuyên khảo hoặc 01 (một) chương sách do nhà xuất bản trong nước hoặc nước ngoài phát hành.

(iii) Luôn duy trì ít nhất 01 (một) tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy đại học tối thiểu 05 (năm) năm chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Đồng thời, luôn duy trì ít nhất riêng 01 (một) tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực Pháp luật để chủ trì giảng dạy mỗi nhóm kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành của chương trình đào tạo;

(iv) Luôn duy trì ít nhất 03 (ba) giảng viên thỉnh giảng là những người đang hoạt động trong lĩnh vực pháp luật, có kinh nghiệm thực tiễn chuyên sâu tối thiểu 05 (năm) năm, tham gia giảng dạy các nội dung kiến thức thực tiễn, kỹ năng trong chương trình đào tạo. Giảng viên thỉnh giảng (*tính theo từng năm học*) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo. Các giảng viên thỉnh giảng không đảm nhiệm giảng dạy toàn bộ một học phần trong chương trình đào tạo, trừ các học phần đào tạo kỹ năng;

(v) Ngoài giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng, định kỳ Trường mời báo cáo viên là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, v.v... về báo cáo chuyên đề;

(vi) Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính thích ứng của chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế;

(vii) Nhân lực hỗ trợ đảm bảo đủ số lượng, đáp ứng trình độ và kinh nghiệm phù hợp để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ sinh viên tại các khu giảng đường (*vận hành các thiết bị dạy học*), thư viện, trung tâm học liệu, phòng máy tính, không gian tự học, tự nghiên cứu. Ngoài ra, mỗi lớp học đều có đội ngũ cố vấn học tập nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho sinh viên, đặc biệt trong việc lựa chọn các học phần thuộc kiến thức tự chọn phù hợp với từng định hướng nghề nghiệp.

7.3.2. Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

(i) Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; có phòng diễn án có các thiết bị, dụng cụ đáp ứng yêu cầu thực hành xét xử các vụ án; có văn phòng thực hành pháp luật hoặc trung tâm tư vấn pháp luật được thiết kế phù hợp với ngành đào tạo; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời; đồng thời luôn duy trì việc rà soát, nâng cấp, cải tiến định kỳ để bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại và hiệu quả khai thác nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học;

(ii) Trường sử dụng Hệ thống quản lý học tập LMS (*Learning Management System*) được xây dựng trên nền tảng Moodle và Hệ thống quản lý nội dung học tập LCMS (*Learning Content Management System*) được Trường sử dụng kết hợp dựa trên nền tảng Moodle như Youtube, Google Drive cùng với công cụ soạn thảo của Microsoft Office như Word, Excel, Powerpoint, iSpring. Các Hệ thống này được phát triển và quản trị bởi đội ngũ chuyên gia về công nghệ thông tin của Trường;

(iii) Trường đã triển khai và tích hợp phần mềm tương tác trực tuyến Zoom có bản quyền vào Hệ thống LMS, với giao diện tương tác trực quan, chuyên nghiệp, dễ sử dụng, dễ quản lý, mang lại hiệu quả cao;

(iv) Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng, luận văn, luận án, v.v... với số lượng cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu mượn về nhà và đọc tại chỗ để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức; thư viện được quản lý, vận hành bởi các lãnh đạo và chuyên viên được đào tạo chuyên môn về thư viện, có số lượng chuyên viên đủ để cung cấp các dịch vụ thông tin cơ bản tới sinh viên.

7.3.3. Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế; cơ quan quản lý kinh tế, tư pháp, bổ trợ tư pháp và hành chính; làm bài tập, thuyết trình và viết báo cáo (*đối với học phần thực tập, trải nghiệm*) khi kết thúc học phần.

7.3.4. Về sinh viên: phải có tư duy pháp lý, phản biện, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

7.3.5. Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: khi triển khai thực hiện chương trình đào tạo yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết về kiến thức của học phần và giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo.

7.3.6. Thực hiện việc kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.